CTCP VINACONEX 21 (HNX: V21)

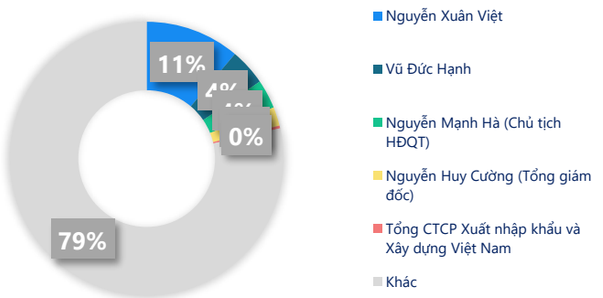
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

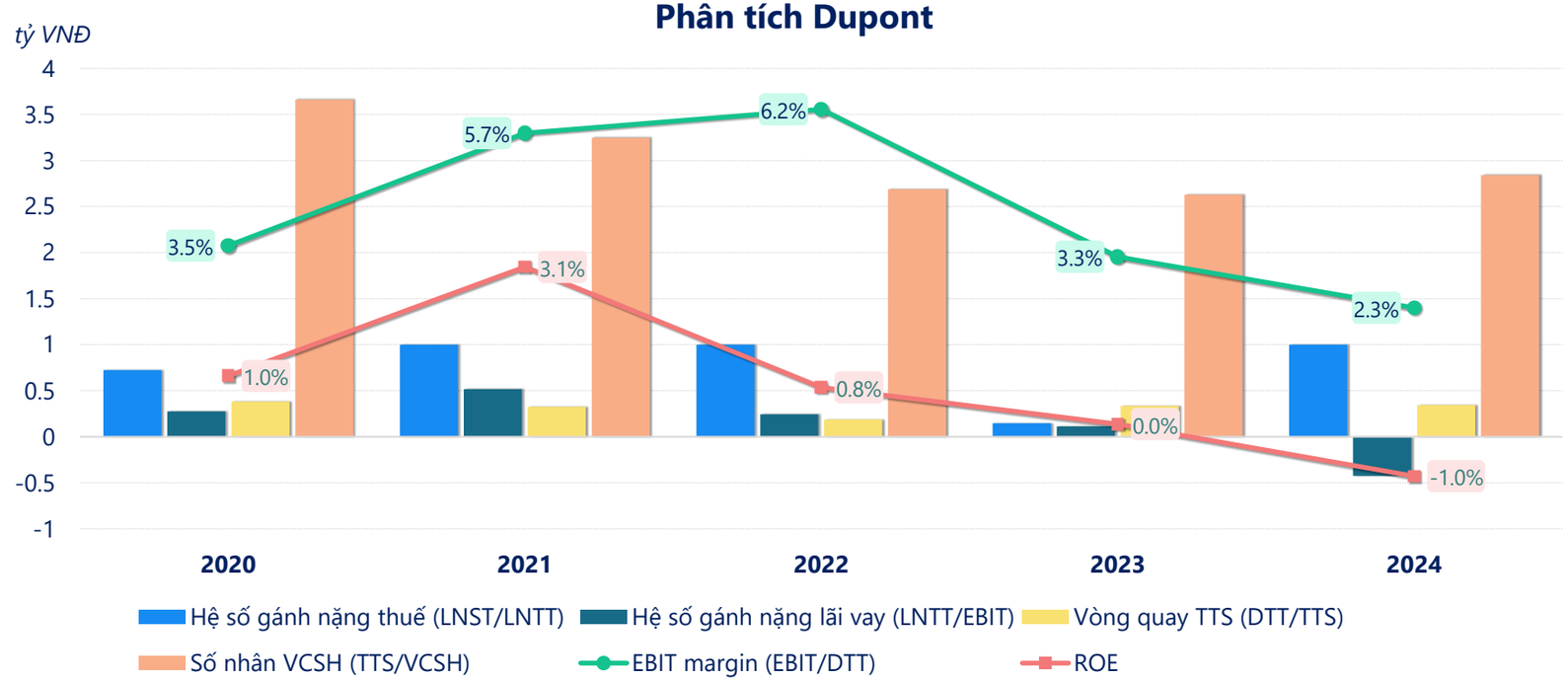
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,600
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 8,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
Số lượng CPLH (CP)	11,999,789
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,180
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.61
EPS	-98
P/E	-67.3

	YTD	1T	3T	6T
V21	4.8%	8.2%	-5.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

119

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.0| 10.8%

LN sau thuế

2024

-1.18

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.24| -2093%

ROE

2024

-1.0%

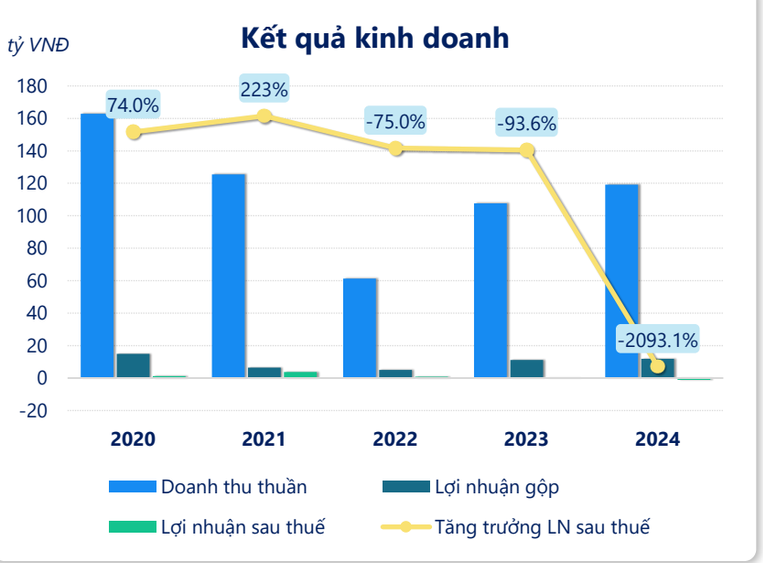
+/- YoY: ▼ 1.0%

ROA

2024

-0.3%

+/- YoY: ▼ 0.4%



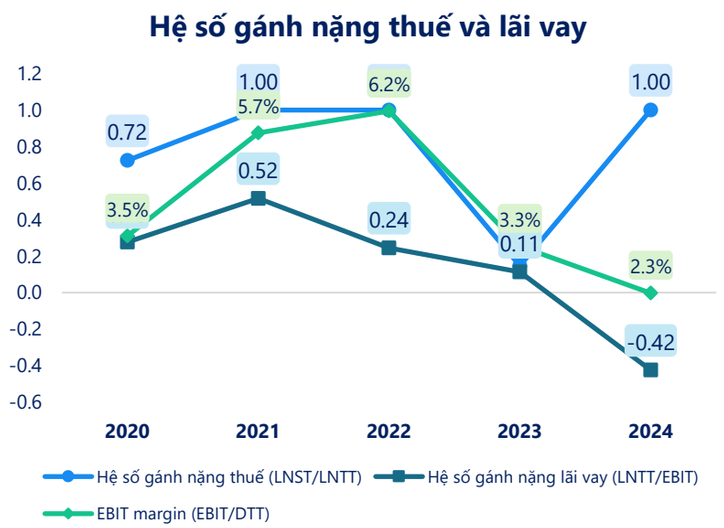
Kết quả kinh doanh **V21** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.8%** đạt **119.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 2093%** chỉ còn **-1.18** tỷ đồng.

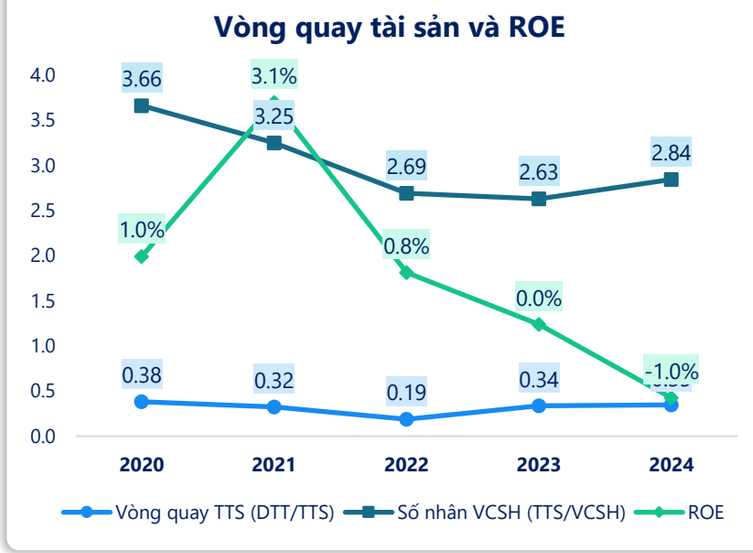
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.97% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.32%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.42**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



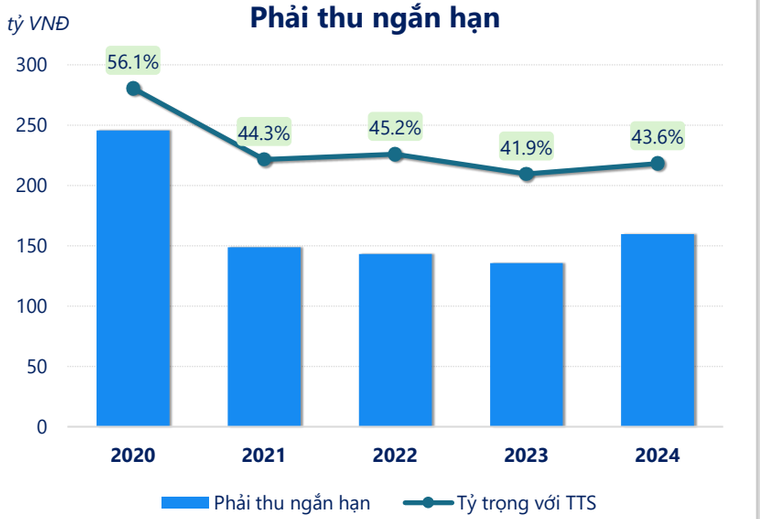


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.35**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.84** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn



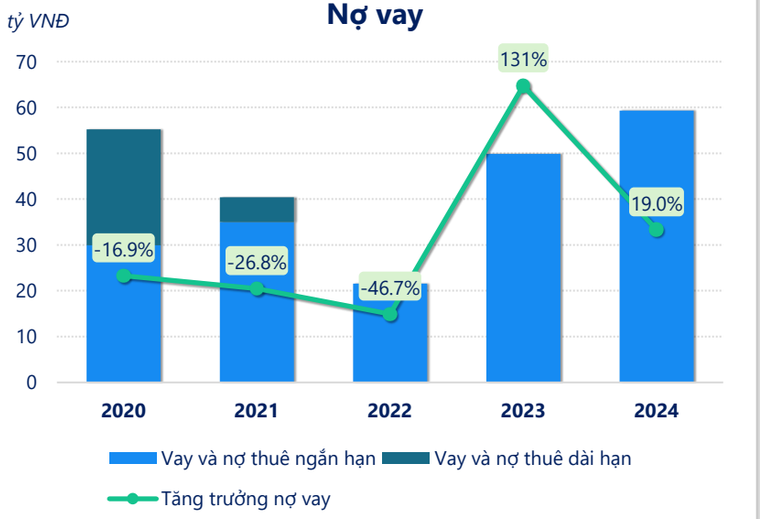
Hàng tồn kho



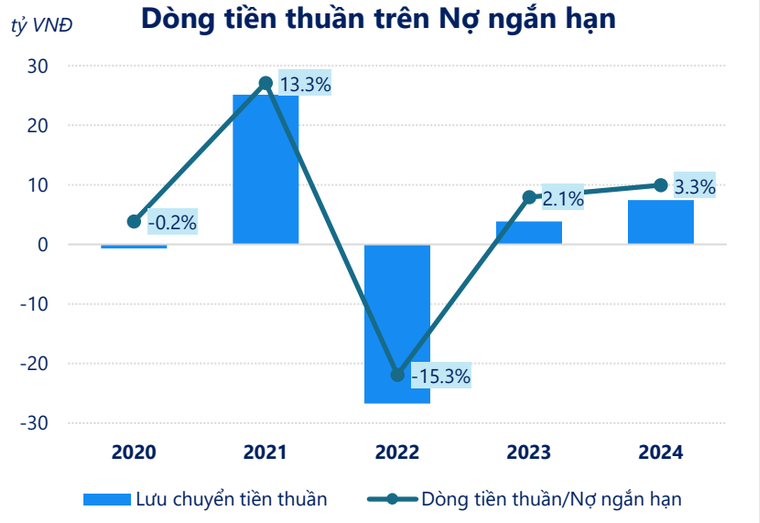
Chỉ số thanh khoản



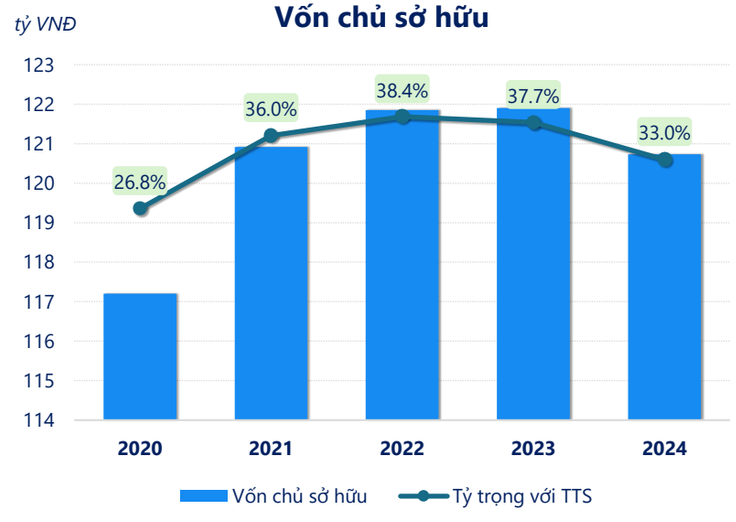
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**366**	**323**	**13.1%**
Tài sản ngắn hạn	283	233	21.6%
Tiền và tương đương tiền	14.8	7.36	101%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	160	136	17.9%
Hàng tồn kho	92.1	75.1	22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	16.6	15.0	11.0%
Tài sản dài hạn	**82.6**	**90.5**	**-8.7%**
Phải thu dài hạn	0	6.86	-100%
Tài sản cố định	36.9	23.2	59.0%
Bất động sản đầu tư	17.2	17.6	-2.4%
Tài sản dở dang	28.4	42.7	-33.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.03**	**0.03**	**-3.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	245	202	21.7%
Nợ ngắn hạn	**225**	**182**	**23.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.3	49.9	19.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.9	32.5	56.8%
Nợ dài hạn	20.3	19.8	2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**121**	**122**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**121**	**122**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**163**	**125**	**61.2**	**108**	**119**
Giá vốn hàng bán	148	119	56.3	96.4	107
Lợi nhuận gộp	**14.9**	**6.46**	**4.94**	**11.2**	**11.9**
Doanh thu HĐTC	0.05	0.46	2.49	1.80	1.68
Chi phí TC	4.17	3.48	2.87	3.17	3.94
Chi phí lãi vay	**4.17**	**3.48**	**2.87**	**3.17**	**3.94**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.19	0.85	0	0	0
Chi phí QLDN	8.07	-1.89	3.68	9.48	11.9
LN thuần từ HĐKD	**2.52**	**4.47**	**0.88**	**0.32**	**-2.23**
Lợi nhuận khác	-0.93	-0.75	0.05	0.08	1.05
LN trước thuế	**1.59**	**3.71**	**0.93**	**0.40**	**-1.18**
Lợi nhuận sau thuế	**1.15**	**3.71**	**0.93**	**0.06**	**-1.18**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.15**	**3.71**	**0.93**	**0.06**	**-1.18**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.96	55.0	-30.6	-25.4	-19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.56	-15.1	22.8	0.95	17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.2	-14.8	-18.9	28.3	9.47
Tiền đầu kỳ	5.74	5.06	30.2	3.49	7.36
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.68**	**25.2**	**-26.7**	**3.87**	**7.45**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.06	30.2	3.49	7.36	14.8